SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐK TÂY NINH
Số: 406/BVĐK-VT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh test nhanh, vật tư, hoá chất xét nghiệm

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm test nhanh, vật tư, hoá chất xét nghiệm phục vụ công tác xét nghiệm cho người bệnh tại bệnh viện năm 2023, Bệnh viện đa khoa Tây Ninh đề nghị quý công ty báo giá các mặt hàng sau:

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
	VẬT TƯ - HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI			
1	Dung dịch chuẩn 1 (470ml/ túi)	chai	Nhóm 3	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D. Thành phần: Triethanolamine 0,38% hoặc ít hơn; Acetic Acid 0,38% hoặc ít hơn; Paraformaldehyde 0.05% hoặc ít hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
2	Dung dịch chuẩn 2 (140ml/túi)	chai	Nhóm 3	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D. Thành phần: Triethanolamine 0,38% hoặc ít hơn; Acetic Acid 0,38% hoặc ít hơn; Paraformaldehyde 0.05% hoặc ít hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
3	Điện cực Na+	cái	Nhóm 3	Dùng cho máy điện giải EX-D
4	Điện cực K+	cái	Nhóm 3	Dùng cho máy điện giải EX-D
5	Điện cực Cl-	cái	Nhóm 3	Dùng cho máy điện giải EX-D
6	Điện cực tham chiếu Reference	cái	Nhóm 3	Dùng cho máy điện giải EX-D
7	Phớt nhỏ	cái	không áp dụng	Bằng cao su, phi 5 mm
	HOÁ CHẤT CHẠY THẬN NHÂN TẠO			

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
8	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid hoặc tương đương	can 10 lít	Nhóm 3	* Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: 1614,0 g • Kali clorid: 54,91 g • Calciclorid.2H2O: 97,45 g • Magnesi clorid.6H2O: 37,44 g • Acid acetic băng: 88,47 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc bicarbonate * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
9	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonat hoặc tương đương	can 10 lít	Nhóm 3	* Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: 305,8 g • Natri Bicarbonate: 659,4 g Dinatri Edetat.2H2O 1,0 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
10	Dung dịch tiệt trùng, khử cặn Canxi dùng cho máy chạy thận nhân tạo Fresenius 4008 S	can	Nhóm 2	Hoạt chất: Citric acid, malic acid, lactic acid. Tác động tiệt trùng tham khảo: tiệt trùng nhiệt (máy chạy thận 84 độ C). Khử canxi: có. Tỷ lệ pha loãng: 1 + 24. Tính tương thích hệ thống: không giới hạn. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
	HÓA CHẤT SÁT KHUẨN			
11	Dung dịch sát khuẩn da trước phẫu thuật	chai	không áp dụng	Dung dịch sát khuẩn da phẫu thuật, chứa 7,5% kl/kl povidone iodine (với nồng độ iodine tự do 10%)
	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU SOLEA 100			
12	D-DIMER Turbidimetric Immunoassay	hộp	Nhóm 3	Dùng để xác định D-Dimer trong huyết tương. Thành phần: R1 - D-DIMER Reaction Buffer; R2 - D-DIMER Latex Reagent; R3 - D-DIMER Standard ; R4 - D-DIMER Dilution Buffer. Dải tuyến tính: 100 - 3200 ng/mL. Giới hạn phát hiện: khoảng 98 ng/mL C.V%: 3.0 (mức cao) Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
13	Cuvette	hộp	Nhóm 6	Vật tư sử dụng cho máy đo đông máu tự động Solea 100

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
	HÓA CHẤT XN HUYẾT HỌC (MÁY Model EXCELL 2280)			
14	Dung dịch pha loãng máu toàn phần chạy máy xét nghiệm huyết học	thùng	Nhóm 3	Thành phần: + Sodium Sulphate + Buffer agents + Anti-microbial agents. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
15	Dung dịch nhuộm tế bào phân tích 5 thành phần bạch cầu chạy máy xét nghiệm huyết học	thùng	Nhóm 3	Thành phần: + Surfactants + Organic Buffer + Anti-microbial agents. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
	HÓA CHẤT XN HUYẾT HỌC (MÁY Pentra XLR, 35 thông số)			
16	Dung dịch ly giải hồng cầu và xác định bạch cầu	bình	Nhóm 3	Là dung dịch phân giải hồng cầu (RBC), tách được bạch cầu ưa kiềm và phá vỡ màng các loại bạch cầu khác. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
17	Dung dịch rửa protein	bình	Nhóm 3	Là dung dịch có tính enzyme giúp làm sạch các vết protein. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
18	Dung dịch kiểm chuẩn máy mức cao	hộp	Nhóm 3	Là dung dịch kiểm chuẩn cho dòng máy 5 thành phần. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
19	Dung dịch kiểm chuẩn máy mức thấp	hộp	Nhóm 3	Là dung dịch kiểm chuẩn cho dòng máy 5 thành phần. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
20	Dung dịch kiểm chuẩn máy mức trung bình	hộp	Nhóm 3	Là dung dịch kiểm chuẩn cho dòng máy 5 thành phần. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
21	Dung dịch pha loãng tế bào bạch cầu	thùng	Nhóm 3	Là dung dịch đệm có tính đẳng trương, dùng pha loãng các tế bào bạch cầu (WBC). Giúp phân loại và xác định số lượng các tế bào máu. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
22	Dung dịch nhuộm bạch cầu ưa kiềm	bình	Nhóm 3	Là dung dịch phân giải hồng cầu (RBC) và giúp cho việc xác định số lượng bạch cầu Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
23	Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phòng Hemoglobin	bình	Nhóm 3	Là dung dịch giúp phân giải lớp màng hồng cầu (RBC) và giải phóng hemoglobin tự do. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
24	Dung dịch rửa máy đậm đặc	bình	Nhóm 3	Là dung dịch hóa học giúp tẩy các vết máu đông. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA (MÁY AU 680)			
25	Glucose	ml	Nhóm 3	Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase;Dải đo:3.6 - 500 mg/dL (0.199 -27.5 mmol/L)
26	Urea-BUN	ml	Nhóm 3	Phương pháp: Urease / Glutamate dehydroganase;Dải đo:3.69 - 300 mg/dL
27	Creatinine	ml	Nhóm 3	Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED;Dải đo:0.04-20 mg/dL
28	Cholesterol	ml	Nhóm 3	Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase;Dải đo:4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L)
29	Triglycerides	ml	Nhóm 3	Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase;Dải đo:0.067 - 6.78 mmol/L
30	Cholesterol HDL Direct	ml	Nhóm 3	Phương pháp: DIRECT;Dải đo:0.048 - 5.18 mmol/L
31	Cholesterol LDL Direct	ml	Nhóm 3	Phương pháp: DIRECT;Dải đo:0.012 - 25.6 mmol/L
32	Protein (Total)	ml	Nhóm 3	dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret
33	Albumin	ml	Nhóm 3	Phương pháp: Bromocresol green;Dải đo:1.21 - 70 g/L
34	Creatin Kinase (CK)	ml	Nhóm 3	Phương pháp: IFCC;Dải đo:1.92 - 1300 U/L
35	Creatin Kinase-MB (CK-MB)	ml	Nhóm 3	
36	C-Reactive Protein (CRP)	ml	Nhóm 3	Phương pháp: LATEX;Dải đo:1.9 - 150 mg/L
37	Ethanol	ml	Nhóm 3	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE
38	Protein Control Serum I	ml	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người
39	Protein Control Serum II	ml	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người
40	Rheumatoid Control Serum I	ml	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người
41	Rheumatoid Control Serum II	ml	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
42	CK-MB Control Serum	ml	Nhóm 3	
43	Calibrator (Human)	ml	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người
44	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I	ml	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người
45	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II	ml	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người
46	CLEANING SOLUTION	ml	Nhóm 6	
47	WASH SOLUTION	ml	Nhóm 6	
	HÓA CHẤT ĐIỆN GIẢI EASYLYTE PLUS NA/K/CL			
48	Tri-Level Quality Control Kit (Chuẩn máy)	hộp	Nhóm 6	
49	Hóa chất điện giải	Hộp	Nhóm 6	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl−) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus.
	Nhóm Dược-Vật tư: HÓA CHẤT XN MiỄN DỊCH			
50	HIV-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định tính kháng nguyên và kháng thể kháng vi-rút HIV trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
51	HBsAG--ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định tính kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan siêu vi B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
52	ANTI-HCV-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định tính kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan siêu vi C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
53	ANTI-HBs-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
54	HBeAg-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định tính kháng nguyên E vi-rút viêm gan siêu vi B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
55	FT3-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng Triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
56	FT4-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng Thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh và huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
57	TSH-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng hormon TSH trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
58	hs TPN-I-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng Troponin tim trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
59	PSA total-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	
60	HCG-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	
61	CA-125-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	
62	BNP-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng peptide tăng bài tiết Natri tuýp B (BNP) trong huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
63	Ferritin-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	
64	CEA-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	
65	Pro- Calcitonin	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hoá phát quang linh hoạt 2 bước để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA
66	trigger solution	thùng	Nhóm 3	
67	wash buffer	thùng	Nhóm 3	
68	probe condition solution	hộp	Nhóm 3	

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
69	septum	hộp	Nhóm 3	
	TEST NHANH XÉT NGHIỆM			
70	HIV	test	Nhóm 6	- Định tính phân biệt kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người - Độ nhạy tương đối: 100%, Độ đặc hiệu tương đối: >=99,75%, Độ chính xác 100% - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không bị mở ra - Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
71	HB_SAG	test	Nhóm 6	- Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Độ nhạy tương đối: >=98.68%. Độ đặc hiệu tương đối: >=99.8%. Độ chính xác 100% - Giới hạn phát hiện: 2.0ng/ml - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
72	ANTI-HCV	test	Nhóm 6	- Định tính kháng thể của virus viêm gan C trong huyết thanh hay huyết tương ở người - Độ nhạy tương đối: 100 %, , Độ đặc hiệu tương đối: >=99 %, Độ chính xác 100%, - Giới hạn phát hiện: 2.0 s/CO - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không bị mở ra - Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
73	SYPHILIS	test	Nhóm 6	Định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh hay huyết tương người Độ nhạy tương đối: >=99,3% Độ đặc hiệu tương đối: >=99,5% Độ chính xác: 100% - Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA
	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS 2			
74	Access Immunoassay System Reaction Vessels	hộp	Nhóm 6	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
75	Access Substrate	hộp	Nhóm 3	Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).
76	Unicel DxI Wash Buffer II	hộp	Nhóm 3	Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide
77	Sample cup 0.5ml	Túi	Nhóm 3	
78	Access FERRITIN	Hộp	Nhóm 3	
79	Access TOTAL βhCG (5 th IS)	Hộp	Nhóm 3	
80	Access AccuTnI+3	hộp	Nhóm 3	Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%
81	Triage® BNP Reagent	hộp	Nhóm 3	Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").; Thành phần: R1a: Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c: Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
82	Access TSH (3rd IS)	hộp	Nhóm 3	Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH (người) đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300
83	Access FREE T4	hộp	Nhóm 3	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L]; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai bước; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật
84	Access AFP	Hộp	Nhóm 3	
85	Access HBsAb	Hộp	Nhóm 3	
86	Túi rác Access	thùng	Nhóm 3	
87	Pro- Calcitonin	Hộp	Nhóm 3	
88	Pro- Calcitonin Cal	Hộp	Nhóm 3	
89	Pro- Calcitonin Control	Hộp	Nhóm 3	
90	Cortisol ACCESS	Hộp	Nhóm 3	
	Tổng cộng: 90 khoản			

Báo giá bao gồm thông tin: Tên hàng hóa; phân nhóm trang thiết bị y tế; mô tả kỹ thuật; mã hiệu/ mã code; quy cách đóng gói; hạn dùng; số giấy phép lưu hành; hãng sản xuất; nước sản xuất; đơn vị tính; giá kê khai được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Y tế quy định tại Điều 45 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 Về quản lý trang thiết bị y tế; đơn giá báo giá đã bao gồm thuế, phí các loại, chi phí vận chuyển đến Bệnh viện đa khoa Tây Ninh.

Kính đề nghị nhà cung cấp gửi báo giá về Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, theo địa chỉ: Phòng Vật Tư Thiết Bị Y Tế - Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, số 626 đường 30/4, khu phố 5, phường 3, TP.Tây Ninh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BMT BVĐK Tây Ninh;
- Đăng website BVĐK Tây Ninh;
- Lưu HC, VT-TBYT.

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

BỆNH VIỆN ĐA KHOA

BS.CKII. Trang Anh Dũng

Mẫu kèm thư mời báo giá số: 406/BVĐK-VT ngày 05/5/2023

Tên đơn vị báo giá
Địa chỉ:
SĐT: Fax:
Email:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gởi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH

STT	Nhóm TTBYT	Tên hàng hóa mời báo giá	Tên hàng hoá đơn vị cung cấp báo giá	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Mã hiệu/ Mã code	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	Số GPLH/ GPNK/ TKHQ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai trên web Bộ Y tế	Đơn giá (Có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		Cộng: .... khoản											

* *Giá kê khai trên web Bộ Y tế: được thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 98/NĐ-CP, ngày 08/11/2021 Về quản lý trang thiết bị y tế*

Ghi chú:

Bảng giá trên đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến Phòng Vật Tư – Thiết Bị Y Tế Bệnh viện đa khoa Tây Ninh.

Bảng giá có giá trị đến ngày / / .

_____, ngày ____ tháng ____ năm _____
Đại diện nhà cung cấp
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)